

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch hướng tuyến kè biên giới
Công trình: Kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1314(2), 1315(2), 1317(2),
1321(2), huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 16/11/2003; Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/04/2008 của Bộ xây dựng Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 20/04/2010 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư tổng thể xây dựng công trình phòng chống xói lở bảo vệ bờ và cồn bãi trên sông suối biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc”;

Căn cứ văn bản số 3334/UBND-NLN2 ngày 25/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh “V/v triển khai xây dựng các công trình kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới và chân cột mốc quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 13/9/2011 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa tường kè khu vực hạ lưu cột Mốc số 1317(2), huyện Bình Liêu”;

Căn cứ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 13/9/2011 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Xây dựng tường kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1321(2), huyện Bình Liêu”;

Xét tờ trình số: 1555, 1556, 1557, 1558/TTr-NN&PTNT ngày 10/10/2011 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn "V/v phê duyệt mặt bằng tổng thể quy hoạch tuyến kè biên giới Công trình: Kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1314(2), 1315(2), 1317(2), 1321(2), huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mặt bằng quy hoạch hướng tuyến kè biên giới Công trình: Kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1314(2), 1315(2), 1317(2), 1321(2), huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh tỷ lệ 1/500 với các những nội dung sau:

- Mục tiêu xây dựng: Chống xói lở, bảo vệ bờ sông biên giới khu vực cột mốc số 1314(2), 1315(2), 1317(2), 1321(2), tăng cường an ninh quốc phòng biên giới đảm bảo ổn định lâu dài, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội góp phần nâng cao đời sống nhân dân vùng biên.

- Cấp công trình và các chỉ tiêu thiết kế:

+ Loại, cấp công trình: Công trình Thủy lợi cấp IV

+ Tần suất lũ thiết kế $P = 1,5\%$; tần suất lũ kiểm tra $P=0,5\%$;

+ Hệ số ổn định cho phép $[K] = 1,15$;

+ Hệ cao tọa độ: Hệ cao tọa độ Quốc gia VN2000.

- Quy mô xây dựng công trình: Công trình bao gồm các hạng mục: Kè và công trình trên kè. Xây dựng tuyến kè trên cơ sở bờ sông hiện tại, chỉ điều chỉnh cục bộ đảm bảo hợp lý và ổn định.

- Hình thức tường kè: Tường bê tông trọng lực.

I. Khu vực cột Mốc số 1314(2)

1. Phạm vi, ranh giới:

- Phạm vi: tại xã Hoàn Mô, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh. Tuyến tường kè được xác định bởi các điểm C0A, C1, C2, ..., C7, C8.

- Ranh giới xây dựng công trình: Ranh giới xây dựng công trình được xác định bởi các điểm RG1, RG2, RG3, ..., RG13, RG14.

Bảng tọa độ tìm tuyến kè và ranh giới sử dụng đất tuyến kè:

Tọa độ tìm tuyến kè thiết kế				Tọa độ ranh giới sử dụng đất			
TT	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	TT	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	C0A	2.389.863,061	473.272,392	1	RG-1	2.389.877,618	473.278,963
2	C1	2.389.869,636	473.258,636	2	RG-2	2.389.883,225	473.281,119
3	C2	2.389.880,031	473.258,366	3	RG-3	2.389.897,891	473.284,004
4	C3	2.389.894,366	473.272,290	4	RG-4	2.389.916,704	473.276,712
5	C4	2.389.909,097	473.285,789	5	RG-5	2.389.935,091	473.282,002
6	C5	2.389.924,961	473.297,782	6	RG-8	2.389.954,675	473.295,839
7	C6	2.389.942,225	473.307,561	7	RG-9	2.389.961,593	473.310,252
8	C7	2.389.959,191	473.316,008	8	RG-10	2.389.972,350	473.320,646
9	C8	2.389.975,211	473.320,160	9	RG-11	2.389.977,677	473.328,049
				10	RG-12	2.389.961,593	473.328,811
				11	RG-13	2.389.972,350	473.326,482
				12	RG-14	2.389.977,677	473.322,590

2. Diện tích đất xây dựng tuyến kè: Tổng diện tích đất xây dựng toàn bộ tuyến kè là: 2126,45m².

3. Tường kè:

- Chiều dài tuyến kè 148,11m.

- Cao trình đỉnh tường từ +190,0m đến +191,50m; đáy móng đặt trên lớp địa chất bảo đảm ổn định.

- Kích thước tường: Bản tường chiều cao từ 3,00m đến 4,00m; chiều rộng đỉnh tường 0,50m; chiều rộng chân tường từ 1,60m đến 2,00m; bản móng rộng từ 3,00m đến 3,40m; dày 1,0m; chân khay sâu 0,2m. Kết cấu tường bằng bê tông; bảo vệ chân kè phía sông bằng bê tông có chiều cao 1,20m; đất đắp lưng tường đầm chặt đạt $K \geq 0,90$.

- Dọc theo tuyến kè phía trên đỉnh tường bố trí đường tuần tra biên giới chiều rộng $B = 3,0m$, kết cấu bê tông.

- Phía trong đường tuần tra bố trí rãnh thu nước dọc theo chiều dài tuyến kè, kích thước $b \times h = 40 \times 40 \text{ cm}$., giữa các phân đoạn bố trí khớp nối giấy dầu tấm nhựa đường.

4. Công trình trên kè: Trên tuyến kè bố trí các công trình: Khóa đầu kè, khóa cuối kè, bố trí 03 hồ ga thu nước mặt.

II. Khu vực cột Mốc số 1315(2).

1. Phạm vi, ranh giới:

- Phạm vi: tại xã Hoàn Mô, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh. Tim tuyến tường kè được xác định bởi các điểm C0A, C0, C1, ..., C32, C33, C33+10.

- Ranh giới xây dựng công trình được xây dựng bởi các điểm RG0, RG1, RG2, ..., RG34, RG35; điểm T-1, T-2, ..., T-11, T-12; điểm M-0, M-1....., M38, M39.

Bảng tọa độ tim tuyến kè và ranh giới sử dụng đất tuyến kè:

Bảng 1: Bảng thống kê tim tuyến kè thiết kế:

T	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	T	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	C0A	2.390.036,736	473.261,039	19	C18	2.389.764,070	473.045,009
2	C0	2.390.019,762	473.280,246	20	C19	2.389.754,051	473.030,452
3	C1	2.390.002,308	473.289,763	21	C20	2.389.740,830	473.015,449
4	C2	2.389.981,827	473.291,985	22	C21	2.389.727,628	473.000,559
5	C3	2.389.962,816	473.288,663	23	C22	2.389.714,248	472.985,403
6	C4	2.389.943,366	473.280,529	24	C23	2.389.702,029	472.969,097
7	C5	2.389.926,837	473.270,306	25	C24	2.389.690,083	472.953,081
8	C6	2.389.911,915	473.257,324	26	C25	2.389.678,173	472.937,114
9	C7	2.389.898,425	473.242,688	27	C26	2.389.666,825	472.921,900
10	C7A	2.389.889,405	473.226,924	28	C27	2.389.650,143	472.899,537
11	C8	2.389.879,943	473.207,357	29	C28	2.389.641,696	472.888,755
12	C9	2.389.871,268	473.189,415	30	C29	2.389.628,998	472.873,143
13	C9A	2.389.865,372	473.174,802	31	C30	2.389.596,920	472.847,271
14	C10	2.389.861,684	473.165,661	32	C31	2.389.588,663	472.836,745
15	C11	2.389.854,458	473.147,750	33	C32	2.389.582,448	472.826,713
16	C12	2.389.844,262	473.132,110	34	C33	2.389.574,879	472.814,515
17	C16	2.389.784,206	473.075,798	35	C33	2.389.569,660	472.806,080

18	C17	2.389.775,114	473.065,066		+10		
----	-----	---------------	-------------	--	-----	--	--

Bảng 2: Bảng thống kê ranh giới sử dụng đất tuyến kè:

TT	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	TT	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	RG-0	2.390.034,862	473.239,633	19	RG-19	2.389.776,874	473.036,639
2	RG-1	2.390.025,115	473.251,488	20	RG-20	2.389.765,951	473.020,915
3	RG-2	2.390.010,130	473.268,747	21	RG-21	2.389.751,985	473.005,043
4	RG-3	2.389.997,922	473.274,789	22	RG-22	2.389.738,651	472.990,006
5	RG-4	2.389.981,717	473.276,983	23	RG-23	2.389.726,535	472.976,329
6	RG-5	2.389.967,095	473.274,286	24	RG-24	2.389.713,924	472.959,537
7	RG-6	2.389.950,795	473.267,498	25	RG-25	2.389.702,243	472.943,878
8	RG-7	2.389.937,653	473.259,135	26	RG-26	2.389.690,343	472.927,926
9	RG-8	2.389.923,320	473.247,120	27	RG-27	2.389.678,994	472.912,719
10	RG-9	2.389.909,690	473.232,200	28	RG-28	2.389.662,510	472.890,632
11	RG-12	2.389.890,159	473.193,452	29	RG-29	2.389.653,228	472.879,162
12	RG-13	2.389.879,034	473.168,156	30	RG-30	2.389.640,593	472.863,626
13	RG-14	2.389.873,551	473.159,853	31	RG-31	2.389.608,942	472.837,984
14	RG-15	2.389.861,262	473.141,084	32	RG-32	2.389.601,251	472.828,581
15	RG-16	2.389.859,985	473.132,438	33	RG-33	2.389.595,265	472.818,919
16	RG-17	2.389.847,801	473.123,262	34	RG-34	2.389.587,693	472.806,698
17	RG-18	2.389.791,501	473.074,694	35	RG-35	2.389.576,917	472.789,305
18	RG-12	2.389.782,005	473.055,221				

2. Diện tích đất xây dựng tuyến kè: Tổng diện tích đất xây dựng toàn bộ tuyến kè là: 18144,85m²

3. Tường kè:

- Chiều dài toàn tuyến kè 718,49m. Trong đó:

+ Phần kè chiều dài 638,75m, từ cọc C0+ đến cọc C12 dài 290,47m;

+ Từ cọc C16 đến cọc C34+10m dài 304,15m;

+ Chiều dài đoạn không kè 79,42m.

- Cao trình đỉnh tường từ +187,0m đến +191,50m; đáy móng đặt trên lớp địa chất bảo đảm ổn định từ cao trình 181,80 đến 188,80m.

- Kích thước tường kè: Tuyến kè gồm 5 loại tường. Tường loại 1 có kích thước: Bản tường chiều cao 1,50m; chiều rộng đỉnh tường 0,50m; chiều rộng chân tường 1,00m; chiều rộng bản móng 2,40m; chiều dày bản móng 0,60m; chiều sâu chân khay 0,2m. Tường loại 2 có kích thước: Bản tường chiều cao 4,0m; chiều rộng đỉnh tường 0,50m; chiều rộng chân tường 2,00m; chiều rộng bản móng 3,40m; chiều dày bản móng 1,00m; chiều sâu chân khay 0,2m. Tường loại 3 có kích thước: Bản tường chiều cao 2,00m; chiều rộng đỉnh tường 0,50m; chiều rộng chân tường 1,30m; chiều rộng bản móng 2,70m; chiều dày bản móng

0,60m; chiều sâu chân khay 0,2m. Tường loại 4 có kích thước: Bản tường chiều cao 2,50m; chiều rộng đỉnh tường 0,50m; chiều rộng chân tường 1,40m; chiều rộng bản móng 2,80m; chiều dày bản móng 1,00m; chiều sâu chân khay 0,2m. Tường loại 5 có kích thước: Bản tường chiều cao 3,00m; chiều rộng đỉnh tường 0,50m; chiều rộng chân tường 1,60m; chiều rộng bản móng 3,00m; chiều dày bản móng 1,00m; chiều sâu chân khay 0,2m.

- Kết cấu tường bằng bê tông; bảo vệ chân kè phía sông bằng bê tông, chiều cao bê tông đổ bù từ 0,8 đến 1,20m; đất đắp lưng tường đầm chặt đạt $K \geq 0,90$.

- Phía trên đỉnh tường bố trí đường tuần tra biên giới chiều rộng $B=3,0m$, kết cấu bê tông dày 20cm.

- Phía trong đường tuần tra bố trí rãnh thu nước dọc theo chiều dài tuyến kè, kích thước $b \times h = 40 \times 40 \text{cm}$.

4. Công trình trên kè: Trên tuyến kè bố trí các công trình: Khóa đầu kè, khóa cuối kè, bố trí 08 hố ga thu nước mặt, 01 cống tiêu nước mặt và đường quản lý kết hợp thi công.

III. Khu vực cột Mốc số 1317(2).

1. Phạm vi, ranh giới:

- Phạm vi: tại xã Hoàn Mô, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh. Tim tuyến tường kè được xác định bởi các điểm T-1, T-2, T-3, ..., T-29, T-30.

- Ranh giới xây dựng công trình được xây dựng bởi các điểm V-1, V-2, V-3, ..., V-59, V-60, V-1; điểm TT-1, TT-2, ..., TT-9, TT-10, TT-1.

Bảng tọa độ tim tuyến kè và ranh giới sử dụng đất tuyến kè :

Bảng 1: Bảng thống kê tim tuyến kè thiết kế:

T	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	T	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	T-1	2.389.220,236	472.857,009	16	T-16	2.389.247,318	472.570,186
2	T-2	2.389.218,309	472.841,852	17	T-17	2.389.247,260	472.548,540
3	T-3	2.389.214,754	472.822,003	18	T-18	2.389.244,662	472.527,810
4	T-4	2.389.212,761	472.804,121	19	T-19	2.389.241,869	472.506,060
5	T-5	2.389.216,742	472.786,695	20	T-20	2.389.239,399	472.486,839
6	T-6	2.389.220,490	472.767,157	21	T-21	2.389.236,962	472.467,396
7	T-7	2.389.224,115	472.747,443	22	T-22	2.389.234,465	472.449,304
8	T-8	2.389.227,590	472.727,431	23	T-23	2.389.227,727	472.424,863
9	T-9	2.389.231,669	472.707,792	24	T-24	2.389.223,513	472.409,467
10	T-10	2.389.235,148	472.690,919	25	T-25	2.389.219,355	472.390,304
11	T-11	2.389.240,553	472.669,951	26	T-26	2.389.222,407	472.372,007
12	T-12	2.389.246,500	472.649,860	27	T-27	2.389.225,647	472.352,504
13	T-13	2.389.242,760	472.609,613	28	T-28	2.389.228,878	472.332,714

14	T-14	2.389.242,791	472.609,685	29	T-29	2.389.231,654	472.312,557
15	T-15	2.389.247,065	472.589,689	30	T-30	2.389.233,135	472.301,802

Bảng 2: Bảng thống kê ranh giới sử dụng đất tuyến kè:

TT	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	TT	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	V-1	2.389.207,018	472.859,624	31	V-31	2.389.236,665	472.312,815
2	V-2	2.389.204,854	472.842,428	32	V-32	2.389.233,798	472.333,614
3	V-3	2.389.201,286	472.822,548	33	V-33	2.389.230,542	472.353,550
4	V-4	2.389.199,578	472.800,999	34	V-34	2.389.227,328	472.372,897
5	V-5	2.389.203,496	472.784,525	35	V-35	2.389.224,355	472.390,302
6	V-6	2.389.207,414	472.764,337	36	V-36	2.389.228,213	472.407,699
7	V-7	2.389.210,954	472.745,086	37	V-37	2.389.232,531	472.423,476
8	V-8	2.389.214,454	472.724,924	38	V-38	2.389.239,450	472.448,687
9	V-9	2.389.218,441	472.705,727	39	V-39	2.389.241,926	472.466,793
10	V-10	2.389.225,340	472.665,482	40	V-40	2.389.244,388	472.486,427
11	V-11	2.389.227,046	472.647,900	41	V-41	2.389.246,784	472.505,078
12	V-12	2.389.230,547	472.629,130	42	V-42	2.389.249,700	472.527,787
13	V-13	2.389.231,316	472.609,255	43	V-43	2.389.252,290	472.548,802
14	V-14	2.389.231,258	472.589,702	44	V-44	2.389.252,321	472.569,705
15	V-15	2.389.229,867	472.569,544	45	V-45	2.389.251,989	472.590,606
16	V-16	2.389.227,419	472.549,732	46	V-46	2.389.247,811	472.609,738
17	V-17	2.389.225,383	472.529,256	47	V-47	2.389.247,717	472.628,639
18	V-18	2.389.223,934	472.507,655	48	V-48	2.389.251,496	472.650,068
19	V-19	2.389.222,890	472.488,859	49	V-49	2.389.245,298	472.671,577
20	V-20	2.389.221,438	472.468,833	50	V-50	2.389.240,035	472.691,990
21	V-21	2.389.218,904	472.449,302	51	V-51	2.389.236,433	472.709,439
22	V-22	2.389.213,945	472.429,969	52	V-52	2.389.232,439	472.728,732
23	V-23	2.389.209,752	472.410,608	53	V-53	2.389.229,037	472.748,322
24	V-24	2.389.212,704	472.390,588	54	V-54	2.389.225,441	472.767,880
25	V-25	2.389.216,799	472.371,127	55	V-55	2.389.221,606	472.787,854
26	V-26	2.389.220,142	472.351,365	56	V-56	2.389.217,768	472.804,079
27	V-27	2.389.223,490	472.331,693	57	V-57	2.389.219,773	472.821,656
28	V-28	2.389.224,319	472.312,160	58	V-58	2.389.223,117	472.840,280
29	V-29	2.389.225,839	472.292,371	59	V-59	2.389.224,830	472.853,097
30	V-30	2.389.239,297	472.293,705	60	V-60	2.389.225,616	472.864,430

2. Diện tích đất xây dựng tuyến kè: Tổng diện tích đất xây dựng toàn bộ tuyến kè là: 15320,00m²

3. Tường kè:

- Chiều dài toàn tuyến kè 574,9m.

- Cao trình đỉnh tường từ +184,86 đến +192.32m.
 - Kích thước tường: Bản tường chiều cao từ 3,00m đến 4,20m; chiều rộng đỉnh tường 0,35m; chiều rộng chân tường từ 1,40m đến 1,70m; bản móng rộng từ 3,00m đến 3,80m; dày 0,8m đến 1,0m; chân khay phía suối sâu 0,5m; chân khay phía trong sâu 0,2m.
 - Kết cấu tường bằng bê tông; lưng tường bố trí lỗ thoát nước và tầng lọc ngược; bảo vệ chân kè phía sông bằng bê tông vào phần mở móng, chiều cao từ 1,3m đến 1,5m; đất đắp lưng tường đầm chặt đạt $K=0,90$.
 - Phía trên đỉnh tường bố trí đường tuần tra biên giới chiều rộng $B=3,0m$; kết cấu mặt đường: Cấp phối đá dăm dày 20cm.
 - Phía trong đường tuần tra bố trí rãnh thu nước dọc theo chiều dài tuyến kè kích thước (bxh) = (40x40)cm.
4. Công trình trên kè: Trên tuyến kè bố trí các công trình: Khóa cuối kè, 04 cống tiêu và 02 bậc lên xuống phục vụ tuần tra biên giới.

IV. Khu vực cột Mốc số 1321(2).

1. Phạm vi, ranh giới:

- Phạm vi: tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh. Tuyến tường kè được xác định bởi các điểm K-1, K-2, K-3, ..., K-21, K-22.
- Ranh giới xây dựng công trình được xác định bởi các điểm V-1, V-2, V-3, ..., V-22, V-23; điểm T-4, T-5, ..., T-25, T-26.

Bảng tọa độ tim tuyến kè và ranh giới sử dụng đất tuyến kè:

Bảng 1: Bảng thống kê tim tuyến kè thiết kế:

T	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	T	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	K-1	2.388.206,553	478.431,085	12	K-12	2.388.398,378	478.513,764
2	K-2	2.388.232,573	478.399,250	13	K-13	2.388.409,930	478.529,885
3	K-3	2.388.260,078	478.417,191	14	K-14	2.388.425,568	478.547,256
4	K-4	2.388.284,617	478.434,655	15	K-15	2.388.441,625	478.560,340
5	K-5	2.388.296,048	478.442,790	16	K-16	2.388.458,126	478.571,423
6	K-6	2.388.309,577	478.451,409	17	K-17	2.388.474,862	478.582,268
7	K-7	2.388.323,004	478.459,901	18	K-18	2.388.491,307	478.593,634
8	K-8	2.388.336,544	478.468,409	19	K-19	2.388.508,045	478.605,122
9	K-9	2.388.361,855	478.481,545	20	K-20	2.388.524,182	478.616,799
10	K-10	2.388.374,007	478.487,852	21	K-21	2.388.538,398	478.632,547
11	K-11	2.388.385,859	478.494,841	22	K-22	2.388.547,150	478.638,590

Bảng 2: Bảng thống kê ranh giới sử dụng đất tuyến kè:

TT	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	TT	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	V-1	2.388.205,552	478.429,869	13	V-13	2.388.404,219	478.544,980

2	V-2	2.388.220,730	478.445,972	14	V-14	2.388.418,875	478.560,300
3	V-3	2.388.232,661	478.451,868	15	V-15	2.388.434,458	478.572,740
4	V-4	2.388.245,992	478.470,129	16	V-16	2.388.451,802	478.584,392
5	V-5	2.388.250,434	478.473,913	17	V-17	2.388.467,406	478.594,642
6	V-6	2.388.272,157	478.443,389	18	V-18	2.388.483,125	478.605,410
7	V-7	2.388.311,032	478.469,171	19	V-19	2.388.499,774	478.616,910
8	V-8	2.388.329,891	478.480,703	20	V-20	2.388.515,446	478.628,237
9	V-9	2.388.352,595	478.492,896	21	V-21	2.388.529,840	478.644,043
10	V-10	2.388.368,343	478.501,068	22	V-22	2.388.549,781	478.657,315
11	V-11	2.388.375,600	478.504,668	23	V-23	2.388.557,969	478.643,034
12	V-12	2.388.391,200	478.528,348				

2. Diện tích đất xây dựng tuyến kè: Tổng diện tích đất xây dựng toàn bộ tuyến kè là: 25900,00m²

3. Tường kè:

- Chiều dài toàn tuyến kè: 442,20m
- Cao trình đỉnh tường từ +266,40 đến +274,70m.
- Kích thước tường: Bản tường chiều cao từ 3,50m đến 4,00m; chiều rộng đỉnh tường 0,50m; chiều rộng chân tường từ 1,50m đến 1,60m; bản móng rộng từ 3,30m đến 3,60m; dày 0,90m đến 1,0m; chân khay phía xuôi sâu 0,5m, phía trong 0,2m.
- Kết cấu tường bằng bê tông; lưng tường bố trí lỗ thoát nước và tầng lọc ngược; bảo vệ chân kè phía sông bằng bê tông vào phần mở móng, chiều cao từ 1,3m đến 1,5m; đất đắp lưng tường đầm chặt đạt K= 0,90.
- Phía trên đỉnh tường bố trí đường tuần tra biên giới chiều rộng B=3,0m, kết cấu cấp phối đá dăm đầm chặt chiều dày 20cm.
- Phía trong đường tuần tra bố trí rãnh thu nước dọc theo chiều dài tuyến kè kích thước b x h = 40 x 40 cm.

4. Công trình trên kè: Trên tuyến kè bố trí các công trình: Gia cố chân mốc 1321(2), khóa cuối kè, bố trí 03 cống tiêu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ninh căn cứ vào quy hoạch được duyệt phối hợp cùng Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu triển khai các thủ tục công bố công khai quy hoạch được duyệt; cắm mốc giới và quản lý các mốc giới ngoài thực địa; hoàn thiện hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình; triển khai các bước tiếp theo đảm bảo quy định.
- Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu phối hợp với chủ đầu tư công bố công khai quy hoạch; thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo quy định.
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Sở Xây dựng, Tài Nguyên và môi trường, Giao thông Vận tải, Ngoại vụ, Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh

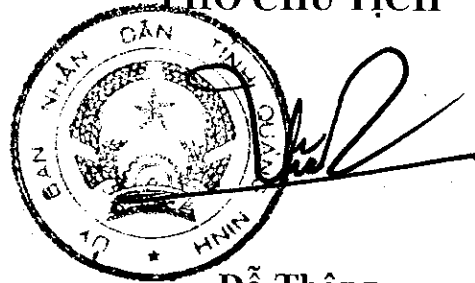
thực hiện chức năng quản lý Nhà nước của ngành theo các quy định hiện hành; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Sở Xây dựng, Tài Nguyên và môi trường, Giao thông Vận tải, Ngoại vụ, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bình Liêu; thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. **TC**

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
 - Như điều 2 (thực hiện);
 - V0, V1, V2, V3, QLĐĐ1-2, QH1-2, GT1-2, NLN, TM2, TH1;
 - Lưu: VT, QH3.
- 30b – QĐ08-10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông